



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO

SỐ 57

THÁNG 03. 2025

Lưu hành nội bộ

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 03:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T02.25	So T03.24
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	410	430	410	-15	-215
	5% tấm	399	419	399	-15	-211
	25% tấm	377	397	377	-16	-184
	Hom Mali 92%	913	961	913	+5	+66
	Gạo đỏ 100% Stxd	417	433	417	-12	-196
	A1 Super	344	362	344	-14	-139
VIỆT NAM	5% tấm	389	404	389	-3	-198
	25% tấm	364	374	364	-1	-200
	Jasmine	554	577	554	-	-115
	100% tấm	307	329	307	-3	-175
ẤN ĐỘ	5% tấm	385	409	385	-20	N/a
	25% tấm	371	392	371	-17	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	386	404	386	-13	-167
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	377	395	377	-3	-227
	25% tấm	350	369	350	-5	-214
	100% tấm Stxd	306	325	306	-7	-162
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	413	440	413	-19	-219
MỸ	4% tấm	674	705	674	-27	-135
	15% tấm (Sacked)	743	747	743	-	-25
	Gạo đỏ 4% tấm	777	791	777	-8	-43
	Calrose 4%	776	783	776	-1	-169

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T03.2025	Sản lượng 2025/26	So 2024/25	Thương mại 2025/26	So 2024/25 2025/26	Tồn kho cuối kỳ 2025/26	So 2024/25
IGC	532,7	+1,91%	58,0	-	176,0	+1,15%
USDA	515,4	+1,99%	58,5	-2,17%	179,5	-0,66%
FAO	543,0	+1,53%	59,9	+1,53%	206,0	+3,16%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/04/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T2.2025)	2025/26 (T3.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Ấn Độ	17,733	17,300	17,800	22,500	22,500	-	+4,700
Thái Lan	8,736	10,000	10,000	7,500	7,700	+0,200	-2,500
Việt Nam	8,225	9,000	9,035	7,500	7,500	-	-1,535
Pakistan	4,528	6,400	6,479	5,300	5,300	-	-1,179
Campuchia	3,000	3,700	3,700	3,400	3,400	-	-0,300
Trung Quốc	1,602	1,150	1,115	1,000	1,000	-	-0,115
Mỹ	2,397	3,170	3,250	3,100	3,125	+0,025	-0,015
Các nước khác	7,621	8,504	8,397	8,234	7,974	-0,260	-0,298
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	58,534	58,499	-0,035	-1,242

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/04/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T1.2025)	2025/26 (T3.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Philippines	3,900	5,300	5,300	5,400	5,400	-	+0,100
Trung Quốc	2,597	1,400	1,625	2,200	2,200	-	+0,575
Indonesia	3,500	4,250	4,600	1,000	0,800	-0,200	-3,600
Nigeria	2,000	2,400	2,400	2,400	2,550	+0,150	-
Iraq	1,845	2,150	2,150	2,000	2,200	+0,200	-0,150

Bờ Biển Ngà	1,313	1,550	1,616	1,650	1,650	-	+0,034
Saudi Arabia	1,487	1,750	1,750	1,750	1,750	-	0,000
Senegal	1,300	1,400	1,400	1,400	1,400	-	0,000
Malaysia	1,410	1,850	1,750	1,500	1,500	-	-0,250
Iran	0,751	0,800	0,750	1,000	1,000	-	+0,250
Liên Minh Châu Âu	2,183	2,300	2,350	2,250	2,250	-	-0,100
<i>Các nước khác</i>	<i>35,456</i>	<i>39,374</i>	<i>39,385</i>	<i>41,384</i>	<i>41,199</i>	<i>-0,185</i>	<i>+1,999</i>
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	58,534	58,499	-0,035	-1,242

4. Các thị trường chính:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), mức trung bình có trọng số của giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tháng 3 ở mức 453 USD/tấn, giảm 12 USD/tấn so với tháng trước và giảm 202 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo Thị trường Ngũ cốc tháng 3 năm 2025 của IGC dự báo sản lượng gạo toàn cầu đạt mức kỷ lục 538 triệu tấn trong niên vụ 2025/26, tăng từ 534 triệu tấn trong niên vụ 2024/25, nhờ diện tích gieo trồng mở rộng và năng suất cao. Lượng tiêu thụ dự kiến đạt 536 triệu tấn, trong khi lượng dự trữ toàn cầu sẽ tăng lên 178 triệu tấn, chủ yếu do Trung Quốc tích trữ. Thương mại quốc tế dự kiến đạt 59 triệu tấn, được hỗ trợ bởi nhu cầu mạnh mẽ từ châu Á và châu Phi khi Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu. Chỉ số phụ gạo GOI của IGC giảm 3% trong tháng 3 do nguồn cung dồi dào và nhu cầu yếu.

Báo cáo tháng 3 năm 2025 của USDA xác nhận sản lượng gạo đạt mức cao kỷ lục với những thay đổi tối thiểu. Nhập khẩu toàn cầu đang tăng lên, chủ yếu do Bangladesh và Iraq, trong khi đó, Indonesia và Venezuela ghi nhận sự sụt giảm. Tiêu thụ tăng nhẹ, chủ yếu ở Bangladesh và Nepal, nhưng dự báo tồn kho cuối kỳ sẽ giảm do dự trữ ở Bangladesh và Ai Cập giảm. Báo cáo WASDE phản ánh xu hướng tương tự, với những điều chỉnh thương mại đáng chú ý: Nhập khẩu của Bangladesh tăng 300, Indonesia giảm 200, và Nigeria tăng 150 do nhu cầu gạo đồ tăng mạnh. Nhập khẩu của Venezuela giảm 150 do lạm phát, và xuất khẩu của Brazil giảm 100 do lượng hàng xuất khẩu giảm.

Chỉ số Giá Gạo Toàn cầu của FAO giảm 6,8% xuống còn 105,9 điểm, mức thấp nhất kể từ tháng 4 năm 2022, do giá gạo Indica giảm. Nhu cầu yếu ở Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam, cùng với đồng rupee yếu và mùa màng bội thu, đã góp phần vào sự sụt giảm này. Tại châu Mỹ, giá gạo của Mỹ giảm do cạnh tranh từ MERCOSUR, trong khi giá gạo của Brazil vẫn ổn định. Bất chấp giá cả giảm, FAO đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu năm 2024/25 lên mức kỷ lục 543 triệu tấn, viện dẫn triển vọng cải thiện ở Ấn Độ, Campuchia và Miến Điện. Việc

tiêu thụ và thương mại cũng dự kiến sẽ đạt mức cao kỷ lục, với lượng dự trữ gạo toàn cầu dự kiến ở mức 206 triệu tấn.

THÁI LAN:

Giá gạo tám 5% của Thái Lan kết thúc tháng 3 ở mức khoảng 401 USD/tấn, giảm khoảng 16 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 194 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Chính phủ đã ký một thỏa thuận xuất khẩu 391.000 tấn gạo sang Nam Phi, năm 2024 đã xuất khẩu khoảng 833.000 tấn cho thị trường này. Một đoàn xúc tiến thương mại sẽ tới Nam Phi vào tháng 03/2025 nhằm tăng cường quan hệ thương mại và thúc đẩy xuất khẩu gạo. Một thỏa thuận khác với 300.000 tấn đang được triển khai, cùng với các cuộc đàm phán với Trung Quốc giao dịch 280.000 tấn.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) dự báo xuất khẩu gạo của Thái Lan năm 2025 sẽ giảm xuống còn 7,9 triệu tấn từ 9,9 triệu tấn của năm 2024, do Ấn Độ quay lại thị trường. Giá gạo nội địa giảm từ tháng 7/2024 đến tháng 2/2025, giảm 35% so với cùng kỳ.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Ngoại thương (DFT), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 03/2025 ước đạt 605 ngàn tấn, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1,805 triệu tấn, giảm khoảng 28% so với cùng kỳ 2024.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo Ấn Độ 5% tám kết thúc tháng 3 ở mức khoảng 387 USD/tấn, giảm khoảng 20 USD/tấn so với tháng trước. Sản lượng lúa 2024/25 của Ấn Độ được dự báo đạt kỷ lục 214,2 triệu tấn nhờ mở rộng diện tích, gió mùa thuận lợi và năng suất cao, hỗ trợ kỳ vọng xuất khẩu 23 triệu tấn.

Ấn Độ đã gỡ bỏ toàn bộ hạn chế xuất khẩu gạo nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản lên 100 tỷ USD vào năm 2030, dẫn đến giá gạo toàn cầu giảm mạnh. Nước này dự kiến xuất khẩu 21,5 triệu tấn trong niên vụ 2024/25, khiến nguồn cung tăng mạnh và kéo giá gạo trắng Thái Lan giảm từ 669 USD xuống 405 USD/tấn. Các đối thủ như Pakistan, Việt Nam và Thái Lan đang mất thị phần, với giá gạo phi basmati của Pakistan giảm từ 850 xuống 650 USD/tấn và xuất khẩu giảm 11,4%. Trong khi đó, các nước châu Phi sẽ hưởng lợi nhờ giá gạo rẻ hơn, giúp cải thiện an ninh lương thực

Nguồn tin cho biết, việc miễn yêu cầu bắt buộc phải có giấy chứng nhận kiểm định đối với xuất khẩu gạo sang một số nước châu Âu đã được gia hạn đến ngày 9/9/2025.

Ngoài ra, nước này dự định kiện Pakistan theo Hiệp định TRIPS tại WIPO, cáo buộc Pakistan trồng trái phép các giống gạo basmati có nguồn gốc từ Ấn Độ. Xét nghiệm DNA của APEDA xác nhận các hạt giống đó có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Theo dữ liệu sơ bộ từ Bộ Công Thương Ấn Độ, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 3/2025 ước đạt 2,061 triệu tấn, tăng 29% so với tháng 02/2024. Lũy kế xuất khẩu gạo 2 tháng đầu năm 2025 ước đạt 6,621 triệu tấn, tăng khoảng 48% so với cùng kỳ 2024.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/03/2025, tồn kho gạo cả nước đạt 67,53 triệu tấn, giảm nhẹ so với thời điểm 01/02/2025 nhưng tăng 16,45% so với cùng kỳ năm 2024. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 7,61 triệu tấn quy định giai đoạn Quý I.

CAMPUCHIA:

Sản lượng lúa năm 2024/25 được dự báo đạt mức kỷ lục 14 triệu tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, nhờ mở rộng diện tích gieo trồng, thời tiết thuận lợi và nguồn nước tưới tiêu đầy đủ. Thu hoạch vụ chính mùa mưa đã hoàn tất vào tháng 2, vụ mùa khô vẫn đang diễn ra. Mặc dù nguồn cung dồi dào, xuất khẩu gạo được dự báo giảm từ 3,3 triệu tấn năm 2024 xuống 2,6 triệu tấn năm 2025 do nhu cầu toàn cầu yếu hơn, chính sách thương mại và tỷ lệ dự trữ gạo tiêu thụ trong nước cao hơn. Giá gạo đã giảm trong giai đoạn từ tháng 10/2024 đến tháng 1/2025, nhưng vẫn cao hơn 10% so với cùng kỳ.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 03/2025 đạt 75.984 tấn, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2025 ước đạt 211.058 tấn gạo xay xát các loại, tăng khoảng 26,8% so với cùng kỳ 2024.

MIẾN ĐIỆN:

Theo số liệu công bố từ MRF, nước này đã xuất khẩu khoảng 114 ngàn tấn gạo các loại trong tháng 03/2025, giảm so với cùng kỳ 2024. Lũy kế xuất khẩu gạo 3 tháng đầu năm 2025 ước đạt 452 ngàn tấn, giảm khoảng 38% so với cùng kỳ năm trước.

PAKISTAN:

Giá gạo 5% tấm kết thúc tháng 3 ở mức khoảng 393 USD/tấn, tăng khoảng 11 USD/tấn so với tháng trước nhưng giảm khoảng 214 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Bộ trưởng Thương mại cho biết nước này dự định tăng xuất khẩu gạo sang Bangladesh từ 60.000 tấn lên 200.000 tấn với mục tiêu đa dạng hóa thị

trường xuất khẩu, sau khi đạt thỏa thuận với chính phủ lâm thời Bangladesh cho phép nổi lại xuất khẩu gạo.

FAO dự báo xuất khẩu nước này giảm còn **5,5 triệu tấn**, giảm 15,38% so với cùng kỳ 2024 do cạnh tranh toàn cầu gia tăng. Mặc dù giảm, xuất khẩu vẫn duy trì ở mức cao, củng cố vai trò là một trong những nhà cung cấp gạo quan trọng của thế giới.

INDONESIA:

Nước này đã phân bổ khoảng 7,1 tỷ USD cho các chương trình an ninh lương thực năm 2025, tập trung vào thu mua gạo, nâng cấp sản xuất và hỗ trợ đầu tư. Trong đó Bulog được cấp khoảng 1 tỷ USD để thu mua 3 triệu tấn gạo trước tháng 4/2025, nhằm đảm bảo nhu cầu trong nước khi các quốc gia xuất khẩu thắt chặt nguồn cung.

Sản lượng gạo xay xát giai đoạn tháng 1–4/2025 dự báo đạt 13,95 triệu tấn, tăng 26% so với cùng kỳ, sản lượng lúa quý I dự báo tăng 52% so với năm trước nhờ thời tiết thuận lợi và các hỗ trợ đầu vào từ chính phủ. Dù sản lượng lúa năm 2024 giảm do El Niño, nhập khẩu gạo năm 2025 được dự báo ở mức khoảng 1,9 triệu tấn. Giá gạo đã giảm nhờ cải thiện nguồn cung và hiện ổn định, tăng nhẹ so với năm trước.

PHILIPPINES:

USDA Post dự báo sản lượng lúa gạo niên vụ 2025/26 đạt 19,44 triệu tấn, tăng nhẹ 2,05% so với vụ 2024/25 nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và nguồn của chính phủ tăng. Các chương trình như hỗ trợ của chính phủ giúp nâng năng suất, ổn định thu nhập nông dân và giảm chi phí sản xuất. Nhập khẩu được dự báo giảm xuống 5,2 triệu tấn nhờ sản xuất trong nước tốt hơn, tồn kho chuyển sang vụ mới cao hơn và áp trần giá đối với gạo nhập khẩu cao cấp. Tồn kho gạo được dự báo đạt 3,853 triệu tấn, tăng nhờ thu mua của chính phủ.

Bộ Nông nghiệp Philippines từ từ giảm giá bán lẻ đề xuất tối đa (MSRP) đối với gạo nhập khẩu 5% tằm từ 58 peso/kg vào tháng 1 xuống 45 peso/kg vào ngày 31/3/2025, phản ánh giá gạo toàn cầu giảm. Các mức giảm diễn ra lần lượt vào 15/2 (52 peso), 27/2 (49 peso) và hiện là 45 peso; các điều chỉnh tiếp theo đang được xem xét. MSRP không áp dụng tại những khu vực giá thị trường vốn đã thấp hơn.

Lượng gạo nhập khẩu tính từ ngày 01/01-13/3/2025 ước đạt 641 ngàn tấn, giảm 46,5% cùng kỳ năm 2024, do kỳ vọng vụ thu hoạch bội thu và giá thế giới giảm. Chính phủ đang điều chỉnh chiến lược nhập khẩu cho phù hợp với sản lượng nội địa dồi dào.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/02/2025, tồn kho gạo ước đạt 2,099 triệu tấn, giảm 4,6% so với thời điểm 01/01/2025 nhưng tăng 38,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tồn kho trong dân đạt 794.470 tấn, tồn kho thương mại 1,015 triệu tấn, và tồn kho của NFA 289.180 tấn.

TRUNG QUỐC:

Sản lượng lúa gạo năm 2024 ước đạt 207,5 triệu tấn, tăng nhẹ so với năm 2023 nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 5 năm. Nhập khẩu giảm do thời tiết thuận lợi và giống năng suất cao, nguồn cung trong nước dồi dào cùng tồn kho lớn; tổng nhập khẩu ngũ cốc dự báo chỉ 37,5 triệu tấn, thấp hơn nhiều so với mức trung bình. Giá gạo giảm từ giữa năm 2024 do nguồn cung mạnh.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 23/3/2025, năm thị trường 2024/25 (01/9/2024-31/8/2025), EU đã nhập khẩu 784.219 tấn quy gạo xay sát các loại, tăng khoảng 22,6% so với cùng kỳ 2023/24. Trong đó, gạo Japonica là 82.758 tấn và gạo Indica là 701.641 tấn.

BANGLADESH:

Chính phủ Bangladesh có kế hoạch bắt đầu thu mua lúa vụ Aman trực tiếp từ nông dân vào ngày 17 tháng 11 năm 2024, nhắm mục tiêu 350.000 tấn lúa với giá 33 Tk/kg, 550.000 tấn gạo đỏ với giá 47 Tk/kg và 100.000 tấn gạo trắng với giá 46 Tk/kg. Chiến dịch thu mua, được thiết lập để giải quyết chi phí sản xuất tăng, sẽ kéo dài đến ngày 28 tháng 2 năm 2025 đối với lúa và gạo đỏ và đến ngày 15 tháng 3 năm 2025 đối với gạo trắng. Ủy ban Kế hoạch và Giám sát Thực phẩm (FPMC) đã đưa ra quyết định này tại một cuộc họp gần đây, lưu ý rằng giá tăng 3 Tk/kg cho mỗi loại so với giá của năm ngoái.

CHÂU PHI:

Nam Phi vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu gạo do điều kiện khí hậu không phù hợp cho canh tác. Nhập khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 1,165 triệu tấn trong niên vụ 2024/25 và tiêu thụ nội địa sẽ tăng lên 1,0 triệu tấn. Tồn kho cuối kỳ duy trì ở mức 74.000 tấn. Thái Lan và Ấn Độ tiếp tục là nguồn cung chính của nước này, chiếm 95% tổng lượng gạo nhập khẩu.

5. Thông tin thầu:

Bangladesh: Sẽ nhập khẩu 50.000 tấn gạo đỏ phi basmati từ Công ty Bagadiya Brothers (Ấn Độ) với giá 424,77 USD/tấn. Các đợt nhập khẩu này nhằm bù đắp 1,1 triệu tấn gạo bị mất do lũ lụt gần đây và sẽ được giao đến Chattogram và Mongla trong vòng 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,23	7,28	7,25
Euro (USD/Euro)	0,92	0,95	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	16.294,23	16.621,08	16.458,35
Malaysian Ringgit (MYR)	4,41	4,47	4,44
Philippines Peso (PHP)	57,19	57,76	57,39
South Korean Won (KRW)	1.445,02	1.469,33	1.457,82
Yen Nhật Bản (JPY)	147,13	150,99	149,03
Rupee Ấn Độ (INR)	85,53	87,30	86,56
Burmese Kyat (MMK)	2.098,61	2.099,67	2.099,05
Pakistan Rupees (PKR)	277,53	280,41	279,94
Baht Thái Lan (THB)	33,59	34,00	33,78
Vietnamese Dong (VND)	25.414,90	25.640,07	25.548,10

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/03 đến 31/03/2025 đạt 1.078.702 tấn, trị giá 530,541 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 3,83% và về trị giá giảm 25,07%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 31/03/2025 đạt **2,309 triệu tấn**, trị giá **1,205 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 6,52% về số lượng và giảm 14,96% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu 03 tháng đầu năm 2025:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	985.954	488.772.986	42,68%
Ivory Coast	293.806	143.713.444	12,72%
China	232.136	115.666.385	10,05%
Ghana	175.162	106.180.138	7,58%
Malaysia	96.099	52.784.908	4,16%
Bangladesh	84.634	40.176.000	3,66%
Cuba	60.060	32.052.821	2,60%
Senegal	58.177	18.156.836	2,52%
Singapore	35.789	21.801.566	1,55%

Turkey	23.232	14.130.305	1,01%
Mozambique	20.098	12.432.710	0,87%
Indonesia	14.373	6.312.947	0,62%
Hongkong	14.347	9.013.508	0,62%
Campuchia	12.801	8.200.655	0,55%
United Arab Emirates	9.906	6.583.704	0,43%
United States of America	9.071	7.985.651	0,39%
Saudi Arabia	8.903	6.149.238	0,39%
Australia	7.992	6.324.433	0,35%
Taiwan	4.311	2.630.246	0,19%
Chile	3.039	1.840.649	0,13%
Poland	2.346	1.912.134	0,10%
Netherlands	2.256	1.780.491	0,10%
South Africa	1.782	1.225.978	0,08%
Russia	1.462	985.022	0,06%
France	1.132	956.186	0,05%
Tanzania	1.040	668.200	0,05%
Spain	689	486.504	0,03%
Angola	248	142.252	0,01%
Ukraine	163	165.370	0,01%
Iraq	76	60.004	0,00%
Brunei	22	21.840	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>148.754</i>	<i>96.442.913</i>	<i>6,44%</i>
TỔNG CỘNG	2.309.860	1.205.756.024	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/03 – 31/03/2025 có 57 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 491.300 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Aquila Trader	HCM	01/03/2025	30.000	Cuba
2	Hoàng Triều 68	HCM	01/03/2025	5.000	Philippines
3	Prince Gold	HCM	01/03/2025	8.500	Philippines
4	Hà Đông	HCM	02/03/2025	4.100	Philippines
5	Phúc Thuận 69	HCM	02/03/2025	4.800	Philippines
6	Viễn Đông 09	HCM	02/03/2025	6.000	Philippines

7	Quang Minh 5	HCM	03/03/2025	4.100	Malaysia
8	Việt Hải Sun	HCM	03/03/2025	6.700	Philippines
9	Vinh 02	HCM	04/03/2025	4.900	Malaysia
10	Green Island	Mỹ Thới	05/03/2025	4.000	Philippines
11	Quang Minh 9	HCM	07/03/2025	4.900	Malaysia
12	Vinh Quang Glory	HCM	07/03/2025	3.000	Philippines
13	Star 58	HCM	09/03/2025	3.400	Philippines
14	Hòa Bình 54	HCM	10/03/2025	4.850	Philippines
15	Phú An 368	HCM	10/03/2025	4.850	Malaysia
16	Quang Minh 18	HCM	13/03/2025	4.150	Philippines
17	Royal 88	HCM	13/03/2025	4.800	Malaysia
18	Thái Bình 38	HCM	13/03/2025	5.000	Philippines
19	Hoàng Triều 69	HCM	14/03/2025	4.500	Philippines
20	Long Tân 03	HCM	14/03/2025	4.850	Philippines
21	Thái Bình 39	HCM	14/03/2025	4.850	Philippines
22	J-Phia	Mỹ Thới	15/03/2025	2.300	Philippines
23	Tân An 01	HCM	15/03/2025	4.900	Philippines
24	Tân An Advance	HCM	16/03/2025	6.500	Philippines
25	Tân An Bonanza	HCM	16/03/2025	6.600	Philippines
26	Tân An Dynamic	HCM	16/03/2025	6.700	Philippines
27	An Bình 18	HCM	17/03/2025	4.000	Malaysia
28	Ariston Bulker	HCM	17/03/2025	5.300	Châu Phi
29	Đại Tây Dương 25	HCM	17/03/2025	4.850	Philippines
30	Minh Trường 18	HCM	17/03/2025	4.850	Malaysia
31	Phú An 369	HCM	17/03/2025	4.850	Philippines
32	Mekong	HCM	18/03/2025	4.100	Philippines
33	Seagull 09	HCM	18/03/2025	4.850	Philippines
34	Sunshine 01	HCM	19/03/2025	5.000	Philippines
35	Đông Thịnh	HCM	20/03/2025	6.800	Philippines
36	Hòa Bình 09	HCM	20/03/2025	6.450	Philippines
37	Thái Bình 09	HCM	20/03/2025	12.500	Bangladesh
38	Vinh Quang 379	HCM	20/03/2025	3.800	Philippines
39	Vosco Unity	HCM	20/03/2025	40.000	Châu Phi
40	VTV Sky	HCM	20/03/2025	6.000	Philippines
41	Thái Bình 01	HCM	21/03/2025	22.000	Bangladesh
42	Star 56	HCM	22/03/2025	3.400	Philippines
43	HPC Harmony	HCM	23/03/2025	6.800	Philippines
44	Tuấn Dũng 36	HCM	23/03/2025	6.800	Philippines
45	Hải Bình	HCM	24/03/2025	4.000	Malaysia
46	Vinacomin Hà Nội	HCM	24/03/2025	7.400	Philippines

47	Eleen Sofia	HCM	25/03/2025	47.000	Châu Phi
48	Nasico Eagle	HCM	25/03/2025	6.350	Philippines
49	Royal 18	HCM	25/03/2025	5.000	Philippines
50	Hòa Bình 45	HCM	26/03/2025	4.000	Philippines
51	Mỹ Hưng	HCM	26/03/2025	6.000	Philippines
52	Tân An Honesty	HCM	26/03/2025	4.050	Philippines
53	CMB Brugel	HCM	27/03/2025	40.000	Châu Phi
54	Lucky Star 6	HCM	27/03/2025	7.300	Philippines
55	Ken Wave	HCM	28/03/2025	40.000	Châu Phi
56	TLC 01	HCM	28/03/2025	6.800	Philippines
57	Sunrise 69	HCM	29/03/2025	6.800	Philippines
Tổng				491.300	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/03/2025:

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,505 ngàn ha, đã thu hoạch khoảng 1,274 triệu ha với năng suất 72,43 tạ/ha, sản lượng ước 9,227 triệu tấn lúa.

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 443 ngàn ha/1,482 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T2/2025	So với T3/2024
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	6.450	5.750	6.014	+77	-1.789
Lúa thường	5.650	5.250	5.489	+137	-2.139
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	7.650	7.050	7.250	-10	-1.852
Lúa thường	6.950	6.350	6.698	+23	-2.110
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	9.550	8.050	8.688	-98	-2.656
Lứt loại 2	8.250	7.950	8.132	+244	-2.909
Xát trắng loại 1	10.650	9.950	10.320	-248	-3.408
Xát trắng loại 2	9.550	9.100	9.295	+113	-4.161

<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	7.750	6.850	7.389	+538	-3.211
Tấm 2/3	7.100	5.750	6.356	+269	-3.088
Tấm ¾	7.350	6.550	6.742	+467	-1.867
Cám xát	5.750	5.450	5.666	+130	+396
Cám lau	5.800	5.350	5.666	+134	+379
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	11.700	9.450	10.254	+145	-3.457
Gạo trắng 10% tấm	11.500	9.350	10.450	-63	-3.113
Gạo trắng 15% tấm	11.300	9.250	10.025	+106	-3.458
Gạo trắng 20% tấm	11.000	10.900	10.950	-313	-2.125
Gạo trắng 25% tấm	9.350	8.650	9.158	+52	-4.060

